

# NHỮNG TÀN DƯ CỦA LỖI GIÁO DỤC CỬ TỬ THỜI PHONG KIẾN

VĂN GIÁ

## Tóm tắt

*Nền khoa cử giáo dục thời phong kiến ở Việt Nam kéo dài gần 10 thế kỷ nếu tính từ khi thành lập Văn Miếu Quốc Tử Giám- kiểu trường Đại học đầu tiên ở nước ta. Bên cạnh những đóng góp không thể phủ nhận mà nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định, nền giáo dục này cũng để lại những hạn chế khá nghiêm trọng cả trên thực tế lẫn tâm thức xã hội. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới nền giáo dục nước ta suốt từ sau 1954 cho đến nay. Bài viết này tiến hành phân tích những biểu hiện mang tính tiêu cực đó đối với nền giáo dục nói riêng và văn hóa- xã hội đương đại nói chung.*

Như đã thấy, nền giáo dục thời phong kiến ở nước ta, nếu lấy mốc bắt đầu từ khi có Quốc tử giám (1075), kéo dài khoảng gần 10 thế kỷ; nếu lấy mốc từ khi thái thú Sĩ Nhiếp sang mở trường dạy học chữ nho tại Luy Lâu thì còn dài hơn nữa. Nền giáo dục này đã sản sinh ra một đội ngũ trí thức khá hùng hậu, trong đó có nhiều bậc đại trí thức làm rạng danh nền văn hiến Việt Nam. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, do kéo dài quá lâu một mô thức đào tạo, nên chế độ giáo dục này đã bộc lộ nhiều hạn chế khá trầm trọng. Và đến lượt mình, nó đã để lại những di chứng khá nặng nề cho nền giáo dục sau này, kéo dài đến tận hôm nay, cả trên phương diện thực tế lẫn trên phương diện tâm thức.

Bài viết này bước đầu chỉ ra một số căn bệnh của nền giáo dục phong kiến trước đây, ngõ hầu đưa ra một tham chiếu để nhìn vào thực trạng giáo dục hiện nay.

1. Theo tôi, điều dễ nhận thấy trước tiên của nền giáo dục phong kiến là đã tạo lập một cách học thuộc lòng chứ không theo cách học sáng tạo. Các nho sinh ban đầu học chữ. Học chữ bắt đầu bằng những nét bút đầu tiên, cách phiên âm đầu tiên. Sau đó, dần dần bước vào những sách khó hơn, và khó nhất là *Tứ thư, Ngũ kinh* của Trung Quốc. Cách học này trước hết là học thuộc chữ, sau đó giải thích những chữ đó (rộng ra là văn bản) cũng phải theo cách người trước đã giải thích, tức là lấy Trung Hoa làm mẫu mực, chỉ có một cách duy nhất học thuộc lòng, chứ không có cách giải thích khác theo cách hiểu cá nhân. Nếu ai cố tình giải thích theo cách hiểu của mình sẽ bị đánh trượt trong các kỳ thi chính thức. Thi cử chính là cách người thi thể hiện xem có khả năng thuộc lòng các chữ thánh hiền không, có năng lực nhớ và viết lại cách giải thích, bình luận đã có sẵn trong các sách kinh điển không. Nó không chấp nhận sáng tạo. Chính vì vậy, trong lịch sử thi cử, có một số cá nhân vượt trội trong khi đi thi, do không chịu khuôn theo những điển mẫu có sẵn trong sách, cứ muốn trời ra những ý tưởng xuất sắc của mình, nên đã bị đánh trượt. Ví dụ như cụ Trần Tế Xương (Tú Xương, 1870-1907) chẳng hạn, nho sinh xuất sắc này thi trầy trật mới có thể đỗ được, mà cũng chỉ đỗ đến bậc tú tài. Số phận của nhà nho xuất sắc Cao Bá Quát (1808-1855) chỉ đỗ cử nhân, trượt thi Hội; hay nhà chí sĩ

yêu nước Phan Bội Châu (1867-1940) cũng không hơn gì: đỗ đạt cao nhất chỉ đến bậc Giải nguyên trường Nghệ(1).

Học thuộc lòng tức là học theo điển mẫu, điển phạm trong nền văn hóa Trung Hoa. Nếu viết khác, nói khác những gì trong sách Trung Hoa đã có tức là sai. Cách học này chỉ giáo dục con người học theo cách thụ động, biến người học thành kẻ chỉ biết nghĩ theo, nói theo, chứ không nghĩ và nói bằng chủ kiến của mình. Trong nền giáo dục này, đại đa số các nho sinh đều đắm đuối tinh thần học thụ động, máy móc này. Nó tạo ra những con người bất chước chứ không tạo ra con người sáng tạo.

Tuy nhiên vẫn cần mở ngoặc là thời nào cũng có những cá nhân vượt trội, tức là họ đủ mạnh để bứt phá ra khỏi cách đi của đám đông, tự khẳng định mình, góp phần vào tiến trình tri thức chung của đất nước, mặc dù số này không thể nói là nhiều.

2. Đặc điểm thứ hai của chế độ học hành khoa cử phong kiến là coi mục đích của việc học cốt để đi thi, chứ không phải học do nhu cầu muốn được trang bị tri thức. Phải công bằng mà nói, người Việt ta xưa kia cũng có tinh thần hiếu học. Mỗi gia đình người Việt, tuy có thể nghèo khó, nhưng thường đều mong muốn cho con em mình được học chữ thánh hiền. Học trước là để biết được cách khăn khứa trước ban thờ tổ tiên, sau là để biết ghi chép gia phả dòng tộc, sau nữa để qua đó mà giáo dục đạo lý làm người trong gia đình và ngoài xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, đại đa số các gia đình phải có một điều kiện kinh tế tối thiểu mới có khả năng cho con theo học, bởi đã gửi con đi học thì phải đóng tiền học, trọ học, rồi thì tiền thăm viếng thầy trong những dịp tết nhất, ốm đau...Nên gia đình nghèo khó không thể gửi con theo học được. Mà số này chiếm phần đông trong cộng đồng dân cư làng xã Việt Nam trước đây.

Số còn lại, do có điều kiện kinh tế, cộng với cái chí hướng học hành của gia đình, nên các nho sinh “thập niên đăng hỏa” (mười năm đèn sách) đi học để quyết “đăng trường ứng thí”. Đi thi để quyết chiếm lấy cái bằng vàng. Vinh quang lớn nhất của nho sinh là học hành đỗ đạt. Một khi đã đỗ đạt thì cả dòng họ, cả làng, thậm chí cả tổng cả huyện nghênh đón, khao thưởng trọng vọng. Hình ảnh được coi là đẹp đẽ nhất đối với các nho sinh trong cái nhìn của các cô gái thôn quê Việt Nam trước kia là: “Ước gì em lấy được chàng/ Vỡn anh đi trước vỡn nàng theo sau”. Nỗi nhục lớn nhất của người đi học là thi trượt (*Cười như anh khóa hỏng thi...*). Đã trượt, nếu là người có chí cũng không dễ dàng đầu hàng, quyết về nhà dùi mài kinh sử để đến khóa sau lại thi tiếp. Người bỏ cuộc tức là chấp nhận thất bại. Mà đã thất bại, không chỉ bản thân mình thất vọng ê chề, mà cả gia đình, dòng họ, làng xóm và vị hôn thê tương lai (hoặc người vợ) cũng cảm thấy tủi hổ vô cùng. Việc anh đi học, đi thi không còn là chuyện của cá nhân anh, mà là chuyện của cộng đồng rồi. Nỗi phiền toái là ở đó. Chuyện này khác với phương Tây, nơi coi học hành chỉ là chuyện của riêng mỗi cá nhân mà thôi.

Chính vì mục đích của việc học là để đi thi, nên tinh thần giáo dục bao trùm là cử tử, nghĩa là ra sức học theo đúng phép tắc, đúng quy phạm, cốt sao thi đỗ. Và như vậy, thêm

một lý do nữa để bồi thêm vào tình trạng học hành thụ động, máy móc, thủ tiêu sáng tạo cá nhân như trên kia đã đề cập.

3. Từ những điều vừa phân tích trên, một hệ quả tất yếu được rút ra: những người theo học trong nền khoa cử này coi cái đích cuối cùng của việc học là để ra *làm quan*, chứ không để trở thành *trí thức độc lập*. Có học có thi. Đỗ đạt thì được bổ làm các chức quan trong bộ máy chính quyền phong kiến. Không đỗ đạt, mà con số này là chủ yếu, thì không có con đường nào khác là đành trở về thôn quê làm hương sư (thầy dạy học ở làng), hoặc làm nghề bốc thuốc chữa bệnh cứu người. Tuy nhiên với hạng người này, suốt đời vẫn cảm thấy chưa thỏa chí, vẫn canh cánh ôm trong lòng nỗi hận. Chẳng thế mà có người đến khi đã già lụ khụ rồi vẫn lều chõng đi thi để quyết rửa hận. Còn những người may mắn đỗ đạt, sau đó được bổ nhiệm làm quan. Làm quan bao giờ cũng kèm theo bổng lộc. Chế độ phong kiến quy định tùy từng mức đỗ đạt mà được bổ chức quan nào, và tùy từng chức quan này mà ban bổng lộc (ruộng đất, nhà cửa, lương lậu) tương ứng. Thêm nữa, khi đã có chức tước thì tất yếu sẽ có nhiều quyền lợi đi kèm. Đó là một môi trường khắc nghiệt để thử thách nhân cách. Có người xem môi trường quan chức là một mảnh đất màu mỡ cho sự trục lợi béo bở (*Một người làm quan, cả họ được nhờ*). Có người lại quyết phấn đấu để trở thành một ông quan thanh liêm, ra ân cho dân chúng, lập đức trong cộng đồng, khi chết đi được cộng đồng tưởng thưởng, ghi công ơn, lập ban thờ, trở thành bậc tiền hiền của cộng đồng. Tuy nhiên, thời nào cũng vậy, số người này bao giờ cũng là “của hiếm” trong thiên hạ.

Điều đáng bàn ở chỗ là, số người sau khi trở thành quan chức rồi thì hầu hết không theo đuổi con đường chữ nghĩa nữa, mà yên phận trở thành một ông quan đúng nghĩa. Từ đây, sách vở, tri thức đối với họ trở thành xa lạ dần. Thậm chí, trong những trường hợp tệ hại nhất, có người quay lại thù địch với sách vở, tri thức nói chung. Nguyên nhân thì có nhiều. Có thể do họ bước vào đời sống quan trường phải vướng víu vào nhiều thứ công việc sự vụ, đến nỗi choán hết thời gian của họ. Có thể tự họ thấy ngân ấy vốn liếng tri thức học hành đã được coi là đủ, thậm chí là thừa cho công việc sự vụ quan trường. Trường hợp có người quay sang thù địch tri thức/ trí thức, bởi vì cái lòng ghen tị cố hữu ở họ khiến họ không thể nào chịu nổi khi thấy người khác giỏi giang hơn mình, xuất chúng hơn mình, được ca ngợi hơn mình. Thế là, từ một người có khả năng trở thành trí thức đã mau chóng trở thành một vị quan lại toàn phần, và quay lại xem thường, thậm chí đe nẹt, phỉ báng trí thức. Cái vòng luẩn quẩn ở chỗ đó. Môi trường quan chức bao giờ cũng dễ khiến người ta đứng trước nhiều nguy cơ hư hỏng.

Một người làm quan mà cùng lúc lại có cốt cách trí thức trong mình là điều không dễ dàng gì. Phải là người có ý chí mãnh liệt, khả năng tu thân cao cường mới có thể trở thành một quan chức- trí thức. Kiểu người này, thường hay bị thua thiệt, hay bị hiểu lầm, thậm chí bị cô độc. Bởi vì anh không có khả năng xiêm nịnh, lấy lòng hòng trục lợi cấp trên. Những tấm gương trí thức- quan chức như Nguyễn Trãi, Chu Văn An đều hứng chịu những bi kịch khốc liệt của thời thế chính là do trong khi làm quan, các vị đã không chịu từ bỏ tư cách trí thức của mình.

Trong cuốn “Người Trung Quốc xấu xí”, tác giả Bá Dương trong khi so sánh quan niệm của người Trung Quốc với người phương Tây về vấn đề quan tĩn và người làm quan, ông có một khái quát hết sức táo bạo và có sức thức tỉnh lớn. Ông nói: “Đối với người phương Tây: tri thức là quyền lực. Đối với người Trung Quốc: quyền lực là tri thức”(2). Điều này có thể khẳng định rằng cũng hoàn toàn đúng đối với người Việt ta từ xưa tới nay.

4. Điểm cuối cùng mà tôi muốn nói tới hậu quả của việc học trong thời phong kiến là *học để biết* chứ không *học để làm*. Mặc dù lý tưởng của người nho sinh là phải trở thành bậc chính nhân quân tử, và biểu hiện cao nhất của lý tưởng này là hành đạo cứu đời, kinh bang tế thế. Với tinh thần ấy, thời nào cũng vậy, vẫn có một số nhà trí thức đem cái sở học của mình để nhập thế hành đạo. Tuy nhiên, cái tri thức do học được với cái yêu cầu của thực tế là khoảng cách một trời một vực. Thành ra, việc tự tu dưỡng, mở mang học vấn, tri thức là một việc làm suốt đời. Số người này bao giờ cũng ít ỏi. Còn lại đa phần là những người ở mức trung bình, đi ra cuộc đời quá lắm chỉ biết làm nghề dạy học, hoặc bốc thuốc, hoặc bói toán để mưu sinh (trên cơ sở của các tri thức nho, y, lý, số đã được trau dồi), chứ không áp dụng vào việc sản xuất, phát minh để làm lợi cho đời sống. Cái sở học của họ tuy cũng thu hoạch khá nhiều kiến thức, song cái học đó cốt để biết, chứ không đem ra thực hành được, tức là không *để làm*. Điều này đã được các lãnh tụ của phong trào Duy tân bàn bạc nhiều trong những năm đầu thế kỷ. Trong công cuộc Duy tân, với phương châm “tự lực khai hóa” và tư tưởng dân quyền, Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đi khắp tỉnh Quảng Nam và các tỉnh lân cận để vận động cuộc duy tân. Khẩu hiệu của phong trào lúc bấy giờ là: “Chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh”. Chấn dân khí tức là làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự cường, hiểu được quyền lợi của mình, dám tố cáo sự hà hiếp bóc lột của quan lại và sự nhũng lạm của cường hào... Khai dân trí là bỏ lối học tầm chương trích cú, mở trường dạy chữ Quốc ngữ, kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục và thói xa hoa... Hậu dân sinh là khuyến khích dân học nghề nghiệp, khai hoang làm vườn, lập hội buôn và sản xuất hàng nội hóa... Trong bài *Văn minh tân học sách* (Khuyết danh, 1904), với một tinh thần canh tân giáo dục văn hóa nồng nhiệt, người viết cũng kêu gọi bỏ chữ nho, học chữ quốc ngữ, học các môn “cách vật trí tri” (các môn khoa học tự nhiên và kỹ thuật) để tập trung vào thực học, thực nghiệp, khai trí văn minh.

Ngày hôm nay, tình trạng học để biết chứ không học để làm vẫn là một tình trạng khá phổ biến. Các học sinh của ta đi thi đấu quốc tế thường hay rớt điểm thực hành. Sinh viên các nơi ra trường không giỏi tay nghề, rất lúng túng khi tác nghiệp, hầu như phải xắn tay học lại từ đầu. Chẳng thế mà lúc sinh thời, trong tư tưởng giáo dục của Hồ Chủ tịch, người luôn đề cao và kêu gọi “Học đi đôi với hành”. Một trong những giờ giảng cuối cùng của Nhà nghiên cứu văn học, văn hóa và minh triết Hoàng Ngọc Hiến (1930-2011) tại Khoa Việt văn vào tháng 11.2010, khi bàn về minh triết Việt, ông cho rằng: “*Minh triết là thực hành, chứ không phải là nói, là luận bàn. Cái Thiện là tối hậu. Như vậy, minh triết không phải là luận bàn về cái Thiện mà làm cái thiện. Triết học cũng thực hành cái Thiện, nhưng phải đi bằng con đường rất dài, bắt đầu từ việc học nhiều môn*

*khoa học khác, sau đó học tiếp một ngành tối cao là Khoa học về cái Thiện, rồi cuối cùng mới thực hành cái Thiện. Thế nên, những triết gia châu Âu bị mất hút vào con đường này, mãi mê lý thuyết, sa vào mê cung lý thuyết, không mấy người đi thực hành cái Thiện (dĩ nhiên trong mê cung ấy, vẫn có những điều cao siêu có đóng góp cho nhân loại). Vấn đề của thời đại chúng ta hôm nay, thật đơn giản, đó là thực hành cái Thiện. Minh triết là lặng lẽ sống với cái Thiện bằng ứng xử, bằng việc làm của mình. Trong mối quan hệ giữa BIẾT và LÀM, thì với minh triết là LÀM, mặc dù BIẾT rất cần. Hồ Chủ tịch từng nói: “Học để làm việc, học để làm người, học để làm cán bộ”. Vậy là, cụ Hồ nhấn mạnh việc học để hướng tới 3 cái LÀM, chứ không dừng lại ở BIẾT. Theo tôi, toàn bộ nền giáo dục Việt Nam hiện nay chỉ hướng tới việc để BIẾT thôi”(3). Đây là một khái quát hết sức sâu sắc, phản ánh đúng thực trạng giáo dục của nước ta hiện nay, rất đáng để cho những người làm công tác giáo dục và các nhà hoạch định chiến lược quốc gia về giáo dục suy nghĩ.*

Trong những năm gần đây, tuy ngành giáo dục của đất nước rất được quan tâm và đầu tư, nhưng vẫn bộc lộ những khiếm khuyết nghiêm trọng. Vì thế, giáo dục luôn luôn là đề tài nóng, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng, nhất là giới trí thức, có lúc đã tạo nên những cuộc tranh luận lớn. Có người cho rằng do chúng ta chưa tìm ra được một triết lý giáo dục thực sự làm điếm tựa để thay đổi căn bản và toàn diện nền giáo dục. Cũng có ý kiến cho rằng có những người cố tình duy trì một tình trạng giáo dục luẩn quẩn để dễ bề “đục nước béo cò”... Tôi nghĩ, ngoài việc tham chiếu lý thuyết và cách thức giáo dục của các nước tiên tiến, chúng ta cũng cần tham chiếu ngược về truyền thống giáo dục của nước ta từ xưa tới nay. Cả kinh nghiệm tốt lẫn thất bại đều là những bài học bổ ích cho chúng ta. Tuy nhiên, đó là nói ở cấp độ thực tiễn. Còn xét ở cấp độ tâm thức, những hạn chế như đã chỉ ra trên kia (có thể chưa phải đã hết) sẽ còn sống dai dẳng, sẽ còn là những trở ngại phiền toái trong đời sống giáo dục Việt Nam hiện nay và lâu dài. Thay đổi thực tiễn đã khó, thay đổi tâm thức càng khó hơn. Chỉ khi nào cả trên thực tế lẫn tâm thức được thay đổi vững chắc, khi đó mới có nền giáo dục hiện đại và tiến bộ.

V.G

### **Chú thích:**

1. Xem thêm, *Chương VIII- Chế độ học tập ngày xưa*, in trong *Bản sắc văn hóa Việt Nam* của tác giả Phan Ngọc, NXB Văn hóa –Thông tin, 1998, tr.245.

2. In trong, *Người Trung Quốc xấu xí*, của Bá Dương (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Hồi Thủ), do NXB Văn Nghệ, California-USA ấn hành năm 1999, tr.215.

3. Tài liệu ghi chép của cá nhân.

